

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính																				
					Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Càn Nông	Xã Càn Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông	Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	100,00	3.444,31	1.141,44	3.339,45	2.673,22	4.592,93	5.204,63	3.590,88	4.764,52	3.083,02	7.198,13	3.665,78	3.968,03	3.740,43	3.523,35	2.766,50	3.233,52	5.152,41	4.993,98	3.185,52	4.886,04	2.969,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.988,26	93,68	3.185,07	1.031,23	3.061,03	2.564,40	4.345,81	4.968,68	3.238,94	4.398,00	2.928,90	6.926,02	3.415,30	3.680,52	3.584,86	3.377,92	2.630,36	3.055,45	4.874,75	4.538,14	2.875,52	4.524,41	2.782,96
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.927,47	3,61	267,32	58,90	27,63	93,28	272,03	265,60	1,95	144,53	261,40	165,63		495,54	79,44	2,76	77,16	194,50	234,08	7,26	18,28	246,80	13,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	904,18	1,11	173,67	24,64		3,20		202,61	1,73		81,96			222,82			32,65	0,47	0,77	1,58		158,09	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.023,24	2,49	93,65	34,26	27,63	90,08	272,03	62,99	0,22	144,53	179,44	165,63		272,67	79,44	2,76	44,51	194,03	233,31	5,68	18,28	88,71	13,40
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,05	0,00												0,05									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.068,67	12,41	94,50	138,96	569,61	273,41	480,37	631,72	858,13	589,51	151,42	905,70	736,35	152,20	517,48	653,92	191,73	235,10	696,95	1.045,28	554,43	271,97	319,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	0,46	31,62	38,11	3,98	3,88	21,15	22,42	10,70	33,03	21,63	12,73	17,73	33,97	5,22	2,55	7,99	42,97	12,29	14,28	4,75	20,33	11,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.022,86	59,20	581,02	476,25	2.278,08	1.907,70	2.877,13	1.837,25	2.158,45	3.338,18	877,69	5.041,16	2.661,22	2.130,68	2.982,47	2.259,03	1.622,43	2.044,73	2.965,02	3.393,52	2.087,91	2.375,85	2.127,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1,61																				1.308,94	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.240,41	16,32	2.204,75	317,03	181,59	285,91	692,35	2.208,56	209,59	292,48	1.614,25	798,94		853,44		459,65	729,85	534,64	964,39	77,74	209,78	295,00	310,49
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.922,12	11,00	1.961,48	308,20	52,67	97,03	412,27	1.587,50	105,22	146,54	791,70	519,63		633,34		238,40	690,50	465,98	324,98	21,00	136,43	249,35	179,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,74	0,06	5,87	1,99	0,15	0,22	2,74	3,14	0,13	0,26	2,51	1,87		14,69	0,25		1,20	3,52	2,04	0,06	0,37	5,53	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,0001					0,04																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.663,25	3,28	200,68	98,21	65,16	77,95	174,39	195,40	109,57	112,52	117,10	171,38	75,78	264,93	96,52	57,55	60,72	137,51	143,17	113,19	66,87	270,02	54,66
	Trong đó:																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,50	0,10	6,43	4,09	0,22	0,10	2,48	2,33		5,24		0,30			2,27	0,03	0,01	9,56			5,15	43,31	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,18	0,003	0,44	0,73	0,05	0,23	0,20			0,09						0,14		0,14			0,06	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,24	0,02	7,95				0,03											4,13				0,14	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,003	0,33	0,70				0,18		0,01				0,50				0,14	0,36	0,07	0,13		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,36	0,01		1,27										2,13				2,97					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80	0,005	0,91	0,87			0,03							0,39	0,41			1,09			0,01	0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.498,94	1,85	102,00	37,11	45,33	44,85	112,07	94,45	82,12	73,67	49,74	78,18	44,87	148,47	60,12	39,85	29,73	61,30	82,55	73,50	40,27	155,48	43,28
	Trong đó:																								
	Đất giao thông	DGT	1.235,07	1,52	83,24	25,86	42,97	43,03	92,77	84,08	78,05	62,49	46,56	71,79	41,45	123,47	56,65	33,40	25,50	38,02	76,25	66,85	32,21	70,01	40,42
	Đất thủy lợi	DTL	62,90	0,08	6,43	1,96	0,17	0,27	2,02	5,84		3,92	0,74	2,56	0,12	10,29	0,82	0,25	2,01	11,54	2,85	0,52	1,20	9,26	0,13
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,001		0,11						0,01	0,11					0,10	0,08						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,35	0,01	0,89	0,83	0,26	0,13	0,10	0,14	0,36	0,37	0,08	0,06	0,46	0,23	0,06	0,17	0,06		0,16	0,33	0,23	0,36	0,09
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	46,68	0,06	6,08	3,09	1,89	1,39	2,09	2,32	2,11	2,15	1,44	2,11	1,35	2,88	1,72	1,08	1,19	1,21	1,88	4,75	2,31	2,24	1,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,33	0,01	1,90	1,11			0,99			1,46	0,34			0,84			0,62	0,48				1,59	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,79	0,001	0,16	0,21	0,01		0,04	0,01									0,02		0,03	0,02	0,04	0,25	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,001	0,03	0,13	0,03		0,01		0,08	0,03		0,05	0,02			0,02		0,02	0,06	0,01	0,08		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																								

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SO VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ 2099/QĐ-UBND ngày 8/11/2021)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	81.117,52		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.567,53	75.988,26	1.420,73	101,91
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.812,36	2.927,47	115,11	104,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	898,29	904,18	5,89	100,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.642,00	10.068,67	426,66	104,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,05	373,13	8,08	102,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.448,76	48.022,86	8.574,10	121,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,40	1.308,94	0,54	100,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.932,05	13.240,41	-7.691,64	63,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.943,94	8.922,12	-21,82	99,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,45	46,74	-0,71	98,50
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,04	-11,42	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.107,88	2.663,25	-1.444,63	64,83
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	253,03	81,50	-171,52	32,21
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	2,18	-7,92	21,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,44	12,24	-26,20	31,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,47	2,42	-0,05	97,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	835,39	6,36	-829,03	0,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34	3,80	-20,54	15,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.745,67	1.498,94	-246,72	85,87
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.456,46	1.235,07	-221,39	84,80
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	69,03	62,90	-6,13	91,12
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,24	0,42	-3,82	9,86
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,55	5,35	-0,20	96,45
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	46,66	46,68	0,02	100,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	14,27	9,33	-4,94	65,40
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,25	0,79	-0,46	63,40
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,65	0,57	-0,08	87,69
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	87,85	84,27	-3,58	95,92
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	5,81	4,61	-1,20	79,37
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	48,11	44,30	-3,81	92,07
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH				
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH				
	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,80	4,67	-1,13	80,46
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9,54		-9,54	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	6,71	0,16	102,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,80		-31,80	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	545,64	504,60	-41,04	92,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,81	61,43	-24,38	71,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,37	14,37	-26,99	34,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,12	-0,64	15,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,59	4,66	0,07	101,53
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,68	422,64	-0,04	99,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,16	41,11	-8,05	83,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,03	-0,40	7,21
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,12		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.442,12	2.466,01	23,90	100,98

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%) so với TDT tự nhiên	Phân theo đơn vị hành chính																				
							Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cai Viên	Xã Cầm Nông	Xã Cầm Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nậm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông	Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quản	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(27)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.118,00	-0,48	81.117,52	100,00	3.444,31	1.141,44	3.339,45	2.673,22	4.592,93	5.204,63	3.590,88	4.764,52	3.083,02	7.198,13	3.665,78	3.968,03	3.740,43	3.523,35	2.766,50	3.233,52	5.152,41	4.993,98	3.185,52	4.886,04	2.969,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.387,00		77.387,00	95,40	3.135,53	1.001,69	3.246,25	2.576,08	4.384,34	4.976,01	3.456,98	4.614,18	2.939,21	6.904,03	3.556,01	3.654,77	3.596,90	3.394,18	2.670,87	3.046,47	4.918,26	4.790,93	3.080,68	4.585,96	2.857,68
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.003,00		3.003,00	3,70	252,28	61,66	27,54	101,34	283,70	276,54	1,95	141,62	277,25	173,98		515,54	76,91	2,76	76,86	205,62	247,88	1,58	10,08	255,64	12,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	900,00		900,00	1,11	179,69	24,07		3,20		199,63			81,69			222,45			32,52	0,47	0,75			155,53	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK		2.102,95	2.102,95	2,59	72,58	37,59	27,54	98,14	283,70	76,91	1,95	141,62	195,56	173,98		293,04	76,91	2,76	44,34	205,15	247,13	1,58	10,08	100,11	12,29
	Đất trồng lúa nương	LUN		0,05	0,05	0,00												0,05									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.833,44	8.833,44	10,89	30,50	84,78	533,73	210,83	378,49	540,02	862,05	542,97	128,05	771,06	695,55	89,89	445,63	584,48	169,04	181,65	619,08	905,79	536,60	227,65	295,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,00		1.351,00	1,67	50,40	67,52	63,88	53,88	100,39	92,11	60,26	102,89	21,40	62,37	67,63	53,27	54,63	52,54	27,84	61,82	61,93	170,54	54,63	39,63	31,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.731,00		41.731,00	51,45	607,39	473,34	2.273,79	543,39	1.614,71	1.371,42	2.242,43	3.375,07	607,27	3.160,84	2.558,49	1.949,75	2.792,94	2.249,80	1.594,45	2.071,07	2.467,24	3.424,25	2.226,37	2.183,69	1.943,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.465,00		1.465,00	1,81																				1.465,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.940,00		20.940,00	25,81	2.189,24	311,77	347,16	1.666,42	2.004,31	2.689,79	290,16	451,42	1.899,74	2.729,92	234,34	1.029,63	223,68	504,60	801,48	522,80	1.520,10	288,71	252,64	407,29	574,80
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		7.474,00		7.474,00	9,21	1.433,36	288,20	52,67	97,03	362,27	1.337,50	105,22	146,54	641,70	419,63		533,34		238,40	590,50	415,98	274,98	21,00	136,43	199,35	179,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		51,34	51,34	0,06	5,73	1,99	0,15	0,22	2,70	3,13	0,13	0,21	2,51	1,86		16,69	3,11		1,20	3,52	2,04	0,06	0,37	5,52	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		12,22	12,22	0,02		0,64			0,04	3,00			3,00	4,00										1,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.505,00		3.505,00	4,32	298,63	130,73	82,24	87,14	197,95	218,81	124,88	140,10	134,99	283,79	96,05	302,82	132,55	114,67	85,30	175,55	226,12	191,95	93,18	289,27	98,28
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	247,00		247,00	0,30	28,45	3,45	1,47	0,10	12,78	6,64		7,28	1,30	99,52			2,27	0,03	17,94	16,44			5,23	43,81	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	6,12	11,12	0,01	5,84	0,93	0,20	0,23	0,20	0,20	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,25	0,23	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,63	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00		71,00	0,09	10,49	1,32			2,56		0,05	1,00		0,10			3,30			7,00	38,87	3,11	0,18	3,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,00		32,00	0,04	12,33	5,70				0,18		0,01				3,50				5,00	0,14	0,66	0,07	4,42	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	313,00		313,00	0,39	3,50	8,91					5,00	16,00	9,24		9,50	13,63	27,67	49,24		15,65	38,69	67,54	13,00		35,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,99	3,99	0,005	0,91	0,87			0,03			0,19				0,39	0,41			1,09			0,01	0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.680,00		1.680,00	2,07	125,83	43,90	58,88	52,48	111,31	111,55	90,49	80,26	55,45	89,46	52,71	169,65	63,44	44,47	34,70	67,66	86,54	79,18	48,86	163,84	49,37
	Trong đó:																										
	Đất giao thông	DGT	1.380,00		1.380,00	1,70	104,62	30,92	54,27	49,85	100,40	99,94	84,41	67,64	50,65	80,98	47,62	130,19	58,80	39,16	29,76	41,55	78,21	69,35	39,89	76,83	44,96
	Đất thủy lợi	DTL	69,00		69,00	0,09	6,10	1,95	0,57	0,72	2,26	5,45	0,07	4,76	1,08	3,22	0,16	10,66	1,51	0,30	2,25	11,94	2,96	0,81	1,42	10,53	0,28
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,00		4,00	0,005	0,42	0,17	0,21	0,13	0,27	0,14	0,29	0,11	0,16	0,13	0,25	0,21	0,08	0,15	0,25	0,25	0,12	0,17	0,18	0,20	0,11
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00		6,00	0,01	0,89	0,81	0,24	0,13	0,21	0,12	0,36	0,37	0,14	0,20	0,39	0,35	0,26	0,17	0,22		0,16	0,33	0,35	0,22	0,09
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	52,00		52,00	0,06	6,12	3,48	1,83	1,29	1,98	2,66	3,12	2,15	1,76	2,31	1,75	3,06	1,38	1,35	1,09	2,23	2,24	5,52	2,60	2,36	1,70
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,00		15,00	0,02	1,90	1,11	0,25	0,30	1,29	0,54	0,20	1,46	0,35	0,30	0,48	1,24	0,50	0,35	0,62	0,48	0,				

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cai Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông	Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	760,68	88,54	32,43	12,78	8,32	21,02	22,67	14,92	26,82	17,68	110,99	19,89	37,74	35,81	53,74	24,50	37,98	38,37	76,21	19,83	17,46	42,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,24	33,04	7,24	0,09	1,94	3,33	3,58		2,91	3,21	1,65		2,66	2,53		0,23	6,08	2,20	0,07	0,21	6,16	1,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	16,19	9,36	0,57				2,98			0,27			0,37			0,06		0,02			2,56	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	304,49	26,91	13,54	5,88	2,58	6,88	4,18	7,20	6,55	4,31	70,64	10,80	17,65	21,85	19,45	2,76	16,25	11,87	28,16	5,83	9,20	12,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,06	1,22	0,59	0,09	0,001	0,76	0,31	0,44	0,14	0,23	0,36	0,10	0,70	0,59	0,01	0,15	1,15	0,36	0,67	0,12	0,71	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	227,21	5,28	5,80	6,32	3,77	9,80	8,09	3,89	16,64	2,83	31,75	8,99	13,36	10,81	1,98	21,24	2,66	13,26	37,09	7,13	0,68	15,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,20																				0,20	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,22	21,95	5,26	0,40	0,03	0,21	6,50	3,39	0,53	7,10	6,58		3,37	0,03	32,30	0,12	11,84	10,68	10,22	6,55	0,50	13,65
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSN/PNN	81,24	2,57					4,88			1,05	0,01				55,68		5,00	3,50	4,80	3,60		0,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26	0,14				0,04	0,01		0,05		0,01										0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,48	0,98	0,08							3,00			2,00							1,42		
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00												2,00									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	1,42																			1,42		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	3,91	0,91								3,00												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,15	0,07	0,08																			

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP			3.676,63	100,00	4.137,22	100,00	1.800,00	100,00	61.689,00	100,00			1.308,00	100,00			196,46	100,00	196,46	100,00			381,39	100,00		
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA			138,30	3,76	313,93	7,59											79,10	40,26	79,10	40,26			27,53	7,22		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC			103,00	2,80	203,76	4,93	755,00	41,94																		
	Đất trồng lúa còn lại	LUK			35,30	0,96	110,17	2,66																	27,53	7,22		
	Đất trồng lúa nương	LUN																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			122,50	3,33	115,29	2,79											72,51	36,91	72,51	36,91			222,55	58,35		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			10,00	0,27	117,91	2,85	1.045,00	58,06									28,25	14,38	28,25	14,38			111,68	29,28		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			1878,33	51,09	1.080,73	26,12			40.284,00	65,30							16,60	8,45	16,60	8,45			15,53	4,07		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			1465,00	39,85					1.465,00	2,37			1.308,00	100,00												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			60,00	1,63	2.501,00	60,45			19.940,00	32,32																
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			35,00	0,95	1.721,56	41,61																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			2,50	0,07	7,72	0,19																	4,10	1,08		
1.8	Đất lâm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,64	0,02																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			336,37	100,00	429,36	100,00					97,00	100					265,54	100,00	277,35	100,00	71,00	100	634,66	100,00	545,97	100
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP			43,18	12,84	31,91	7,43											8,27	3,11	8,27	3,11			49,70	7,83		
2.2	Đất an ninh	CAN					6,77	1,58											1,29	0,49	1,29	0,49						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			48,08	14,29	11,81	2,75											8,09	3,05	19,90	3,05	71,00	100	0,09	0,01		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			9,15	2,72	18,03	4,20																	0,10	0,02	13,97	2,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					12,41	2,89																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					1,78	0,41																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			138,22	100,00	169,72	39,53											104,91	100,00	104,91	100,00			65,65	10,34		
	Trong đó:																											
	Đất giao thông	DGT			59,33	42,92	135,54	31,57											44,01	41,95	44,01	41,95			27,06	4,26		
	Đất thủy lợi	DTL			3,03	2,19	8,05	1,87											7,75	7,39	7,75	7,39			5,50	0,87		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			0,59	0,43	0,59	0,14											3,88	3,70	3,88	3,70			0,34	0,05		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			0,10	0,07	1,70	0,40											9,10	8,67	9,10	8,67			5,60	0,88		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD			1,40	1,01	9,60	2,24											17,50	16,68	17,50	16,68			9,61	1,51		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			1,90	1,37	3,01	0,70											15,82	15,08	15,82	15,08			8,40	1,32		
	Đất công trình năng lượng	DNL			0,50	0,36	0,39	0,09											1,29	1,23	1,29	1,23			0,50	0,08		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			0,10	0,07	0,76	0,18											1,29	1,23	1,29	1,23			0,25	0,04		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			70,27	50,84	2,99	0,70					87,00	89,69														
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					2,15	0,50																				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					3,86	0,90											0,39	0,37	0,39	0,37			3,69	0,58		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
	Đất chợ	DCH			1,00	0,72	1,07	0,25											3,88	3,70	3,88	3,70			4,7	0,74		
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											10,00	10,31														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					0,71	0,17																	4,50	0,71		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			16,17	4,81	4,30	1,00											25,17	9,48	25,17	9,48						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			56,15	16,69													56,80	21,39	56,80	21,39			510,21	80,39	532,00	97,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					87,00	20,26																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1,50	0,45	17,26	4,02											36,31	13,67	36,31	13,67			3,67	0,58		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			1,92	0,57	0,64	0,15																	0,12	0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,13	0,03																	0,14	0,02		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			22,00	6,54	64,98	15,13											24,70	9,30	24,70	9,30			0,02	0,00		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,88	0,21																	0,34	0,05		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,93	0,22																				
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0,12	0,03																	0,12	0,02		
3	Đất chưa sử dụng	CSD			5,00	100,00	19,17	100,00																	25,95	100		

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]